

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ QUANG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~627~~/QĐ-UBND

Quang Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội xã Quang Sơn năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025,  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 tỉnh Thái Nguyên,

Căn cứ Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/ĐU ngày 09/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Quang Sơn về mục tiêu, nhiệm vụ công tác năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-UBND ngày 28/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn về thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các phòng, đơn vị thuộc UBND xã và các xóm trên địa bàn xã (Chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Căn cứ nội dung của Quyết định này, các phòng, đơn vị thuộc UBND xã và các xóm, các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ, cụ thể hóa, triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành những chỉ tiêu được giao.

**Điều 2.** Các phòng, các đơn vị, các xóm trực thuộc xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND xã; Thủ trưởng các phòng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các đơn vị, các xóm trên địa bàn;
- Lưu: VT, KT..

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Mạnh Tuấn**

**Phụ lục 1**  
**Các chỉ tiêu phát triển Kinh tế- Xã hội**



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi đánh giá
1	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5.250	Phòng Kinh tế - Trung tâm dịch vụ tổng hợp
2	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	3.520	
3	Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng	Tấn	860	
4	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	46,548	Phòng Kinh tế
5	Thu ngân sách trong cân đối	Tỷ đồng	44,258	
6	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,46	Phòng Kinh tế
7	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	96	Phòng Văn hóa- Xã hội
8	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	
9	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn	%	< 2,3	
10	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	>90	
11	Tỷ lệ xóm đạt chuẩn văn hóa	%	>90	
12	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, đạt chuẩn văn hóa	%	100	
13	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	100	
14	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb	%	95	
15	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G	%	75	
16	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh	%	25	
17	Diện tích trồng rừng mới tập trung	ha	60	

18	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn	%	63	Phòng Kinh tế
19	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số	%	2,59	BCH QS xã
20	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	26,67	
21	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%	100	Trung tâm Phục vụ HCC
22	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng	%	100	
23	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	800	Trạm Y tế xã
24	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	52	
25	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia)	%	45	
26	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh)	%	60	
27	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm	%	82	

**Phụ lục 2**  
**Các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp chính giao cho các xóm trên địa bàn**  
 KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY LÚA NĂM 2026  
 XÃ QUANG SON



DT ha; NS tạ/ha; SL tấn

TT	Đơn vị (xóm)	Cả năm			Trong đó						Diện tích lúa CLC, Đặc sản (ha)	Diện tích lúa VietGAP hữu cơ (ha)						
		DT	NS	SL	Vụ Xuân			Vụ Mùa										
					DT	NS	SL	Trong đó										
								DT	NS	SL			DT	NS	SL			
1	Ba Đình	65	51,4	334,2	22	53	116,6	43	50,6	217,6	31	52	161,2	12	47	56,4	1,0	14,0
2	Làng Mới	45	51,8	233,0	10	53	53,0	35	51,4	180,0	31	52	161,2	4	47	18,8	2,0	30,0
3	Đồng Mẫu	51	51,3	261,5	18	53	95,4	33	50,3	166,1	22	52	114,4	11	47	51,7	1,0	17,0
4	Mô Ba	27	49,4	133,5	3	52	15,6	24	49,1	117,9	17	50	85,0	7	47	32,9	0,0	8,0
5	Đồng Lương	70	51,5	360,8	18	53	95,4	52	51,0	265,4	42	52	218,4	10	47	47,0	2,0	35,0
6	Đồng Máy	62	50,7	314,4	17	53	90,1	45	49,8	224,3	32	51	163,2	13	47	61,1	1,0	10,0
7	Làng Giếng	69	51,5	355,4	21	53	111,3	48	50,9	244,1	37	52	192,4	11	47	51,7	2,0	17,0
8	Hồng Phong	51	50,4	257,1	9	53	47,7	42	49,9	209,4	30	51	153,0	12	47	56,4	2,0	17,0
9	Lân Quan	30	50,7	152,0	10	52	52,0	20	50,0	100,0	15	51	76,5	5	47	23,5	1,0	20,0
10	Xuân Quang	37,5	52,3	196,2	11,5	53	61,0	26	52,0	135,2	26	52	135,2				6,0	15,0
11	Thông Nhất	34,5	52,4	180,7	13	53	68,9	21,5	52,0	111,8	21,5	52	111,8				14,0	15,0





**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY NGÔ NĂM 2026**  
**XÃ QUANG SƠN**

DT ha; NS tạ/ha; SL tấn

TT	Đơn vị (Xóm)	Cả năm						Trong đó					
		Vụ xuân		Vụ hè thu		Vụ đông		Vụ xuân		Vụ hè thu		Vụ đông	
		D.T	N.S	S.L	D.T	N.S	S.L	D.T	N.S	S.L	D.T	N.S	S.L
1	Ba Đình	16	45,5	72,8	14	46,0	64,4	1	44,0	4,4	1	40,0	4,0
2	Làng Mới	32	45,1	144,4	24	46,0	110,4	5	44,0	22,0	3	40,0	12,0
3	Đông Mẫu	23	44,8	103,0	15	46,0	69,0	5	44,0	22,0	3	40,0	12,0
4	Mỏ Ba	57	44,4	253,0	38	45,0	171,0	15	44,0	66,0	4	40,0	16,0
5	Đông Luông	53	44,4	235,2	40	45,0	180,0	8	44,0	35,2	5	40,0	20,0
6	Đông Mây	34	44,0	149,5	19	45,0	85,5	10	44,0	44,0	5	40,0	20,0
7	Làng Giếng	24	44,8	107,4	13	46,0	59,8	9	44,0	39,6	2	40,0	8,0
8	Hồng Phong	25	45,0	112,4	16	46,0	73,6	7	44,0	30,8	2	40,0	8,0
9	Lân Quan	66	45,2	298,6	41	46,0	188,6	25	44,0	110,0			
10	Xuân Quang	24	45,6	109,5	15	46,0	69,0	9	45,0	40,5			
11	Thống Nhất	34,5	45,6	157,3	20	46,0	92,0	14,5	45,0	65,3			
12	Đông Tâm	22	45,6	100,4	14	46,0	64,4	8	45,0	36,0			

13	Đồng Thu	15	45,7	68,5	10	46,0	46,0	5	45,0	22,5			
14	La Giang	15,5	45,6	70,7	9	46,0	41,4	6,5	45,0	29,3			
15	Trung Sơn	34	44,6	151,6	20	45,0	90,0	14	44,0	61,6			
16	Lân Đăm	20	44,6	89,2	12	45,0	54,0	8	44,0	35,2			
<b>Tổng Cộng</b>		<b>495</b>	<b>46,0</b>	<b>2.223</b>	<b>320</b>	<b>45,6</b>	<b>1.459</b>	<b>150</b>	<b>44,3</b>	<b>664,0</b>	<b>25</b>	<b>40,0</b>	<b>100</b>



12	Đông Tâm	1	1,7	1	17	1,7	1	17	1,7										
13	Đông Thu	0,5	0,9	0,5	17	0,9	0,5	17	0,9										
14	La Giang																		
15	Trung Sơn																		
16	Lân Dăm																		
<b>Tổng</b>		<b>37,0</b>	<b>62,9</b>	<b>34,0</b>	<b>17</b>	<b>57,8</b>	<b>29,0</b>	<b>17,0</b>	<b>49,3</b>	<b>5,0</b>	<b>17,0</b>	<b>8,5</b>	<b>3,0</b>	<b>17,0</b>	<b>5,1</b>	<b>3,0</b>	<b>17,0</b>	<b>5,1</b>	<b>5,1</b>



**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CHÈ, TRỒNG RỪNG NĂM 2026**  
**XÃ QUANG SƠN**

Đơn vị: DT ha; NS tạ/ha; SL tấn

STT	Đơn vị (Xóm)	Tổng diện tích chè (ha)			Cây chè					Trồng rừng sản xuất (ha)	Khai thác rừng (ha)	
		Trồng lại	Trồng mới	D.T (ha)	Chè kinh doanh		S.L (tấn)	Sản xuất	Phòng hộ			
					N.S (tạ/ha)	S.L (tấn)						
1	Ba Đình	1,0		38	127,5	484,5	8	8				
2	Làng Mới	1,0		32	126	403,2	8	8				
3	Đông Mẫu	1,0		23	125	287,5	5	5				
4	Mô Ba	1,0		13	125	162,5	8	8				
5	Đông Luông			15	125	187,5	5	5				
6	Đông Mây	1,0		20	125	250,0	5	5				
7	Làng Giếng			32	125	400,0	6	6				
8	Hồng Phong			5	126	63,0	3	3				
9	Lân Quan						2	2				
10	Xuân Quang	1,5		38,0	120	456,0	3	3				
11	Thống Nhất	1,0		18,0	120	216,0	1	1				
12	Đông Tâm	1,0		17,5	120	210,0	2	2				
13	Đông Thu	0,5		7,5	120	90,0	1	1				

14	La Giang	23	1,0		20,0	119	238,0	1	1	
15	Trung Sơn	6			6,0	119	71,4	1	1	
16	Lân Đăm							1	1	
<b>Tổng</b>		<b>296,5</b>	<b>10,0</b>		<b>285</b>	<b>123,5</b>	<b>3.520</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	

## KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI ĐÀN GIA SÚC-GIA CẦM NĂM 2026

STT	Đơn vị (Xóm)	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Tổng số	Đàn lợn (con)			Gia cầm (con)	Đê (con)	Sản lượng thịt hơi chủ yếu xuất chuồng(tấn)
					Trong đó		Lợn thịt			
					Lợn nái	Lợn thịt				
1	Ba Đình	28		20		20	500		7,4	
2	Làng Mới	1	10	25	2	23	340	100	12,6	
3	Đông Mẫu	4	4	5	5		300		1,7	
4	Mô Ba	26	24	62		62	480	180	27,2	
5	Đông Lương	74	12	224	14	110	2.100	28	37	
6	Đông Máy	36	9	258	47	211	4.500	125	73	
7	Làng Giếng	96	24	307	48	259	3.530	135	81,5	
8	Hồng Phong	63	15	154	48	106	8.000	171	74	
9	Lân Quan	15	110	107		107	300		27	
10	Xuân Quang	28	6	998	74	924	14.000	60	259	

11	Thống Nhất	10	4	36	3	33	11.000		62
12	Đông Tâm	38	15	227	23	204	5.000		67
13	Đông Thu		5	207	38	169	3.500		51,4
14	La Giang	14		63	14	49	3.000	15	26,1
15	Trung Sơn	31	10	169	15	154	3.000		47,1
16	Lân Dăm	6	19	14		14	500		6
<b>Tổng cộng</b>		<b>470</b>	<b>267</b>	<b>2.776</b>	<b>331</b>	<b>2.445</b>	<b>60.050</b>	<b>814</b>	<b>860</b>



**KẾ HOẠCH GIAO CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU NĂM 2026**

STT	Xóm	Thời điểm 31/12/2025						Giao chỉ tiêu năm 2026			
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ (%)	
1	Ba Đình	224	1	0,45	6	2,68	0	0,0	0	0,0	
2	Đông Lương	165	4	2,42	0	0,00	0	0,0	0	0,0	
3	Đông Mẫu	140	4	2,86	7	5,00	0	0,0	0	0,0	
4	Đông Mây	150	3	2,00	2	1,33	0	0,0	0	0,0	
5	Hồng Phong	136	5	3,68	8	5,88	1	0,7	2	1,5	
6	Làng Giếng	188	5	2,66	3	1,60	1	0,5	0	0,0	
7	Làng Mới	246	3	1,22	3	1,22	0	0,0	0	0,0	
8	Lân Quan	150	58	38,67	13	8,67	4	2,7	4	2,7	
9	Mỏ Ba	188	66	35,11	28	14,89	5	2,7	5	2,7	
10	Đông Tâm	172	1	0,58	2	1,16	0	0,0	0	0,0	



11	Đông Thu	110	1	0,91	3	2,73	0	0,0	0	0,0
12	La Giang	181	3	1,66	2	1,10	0	0,0	0	0,0
13	Lân Đăm	23	16	69,57	5	21,74	1	4,3	1	4,3
14	Thống Nhất	136	1	0,74	1	0,74	0	0,0	0	0,0
15	Trung Sơn	102	8	7,84	22	21,57	1	1,0	3	2,9
16	Xuân Quang	167	3	1,80	2	1,20	0	0,0	0	0,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.478</b>	<b>182</b>	<b>7,34</b>	<b>107</b>	<b>4,32</b>	<b>10</b>	<b>0,4</b>	<b>15</b>	<b>0,6</b>